

Bản án số: 115/2022/DS-PT

Ngày: 09/5/2022

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu Hà;

Các Thẩm phán: Ông Thái Duy Nhiệm;
Bà Lê Thị Mai.

Thư ký phiên tòa: Ông Phan Nhật Phong - Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Phạm Đức Thắng, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 09 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa công khai xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý 69/2021/TLPT-DS ngày 11 tháng 3 năm 2021 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản và yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” do có kháng cáo của Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2020/DS-ST ngày 22 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh V.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3792/2022/QĐ-PT ngày 21 tháng 4 năm 2022 giữa:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Đăng G, sinh năm 1952; địa chỉ: Phòng 306, nhà A13, phường T1, quận T, thành phố H, có mặt.

2. Bị đơn: Ông Lê Đăng H1, sinh năm 1940; địa chỉ: Thôn T2, xã T3, huyện V1, tỉnh V, vắng mặt.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông H1: Anh Lâm Quang Đ, sinh năm 1992; địa chỉ: Số 89 T4, phường L, thành phố V2, tỉnh V là người đại diện theo uỷ quyền (Văn bản uỷ quyền ngày 14/11/2018), có mặt.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V; địa chỉ: Đường H2, phường Đ1, thành phố V2, tỉnh V.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Hoài Đ2 – Chức vụ: Giám đốc Văn phòng đăng ký đất đai - Chi nhánh V1 là đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 1981/UQ-STNMT ngày 06/8/2019), vắng mặt.

3.2. Ủy ban nhân dân huyện V1, tỉnh V; địa chỉ: Thị trấn V1, huyện V1, tỉnh V.

Người đại diện hợp pháp: Ông Hoàng Tuấn T – Chức vụ: Phó Chủ tịch UBND huyện V1 là đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 2636/GUQ-UBND ngày 02/11/2020), vắng mặt.

3.3. Ông Lê Đăng N, sinh năm 1943; địa chỉ: Thôn T6, xã T3, huyện V1, tỉnh V, vắng mặt.

3.4. Bà Lê Thị N1, sinh năm 1949; địa chỉ: Số 27 H3, khu 18, phường G1, thành phố V3, tỉnh P, vắng mặt.

3.5. Anh Lê Đăng T7, sinh năm 1962; địa chỉ: Thôn T2, xã T3, huyện V1, tỉnh V, có mặt.

3.6. Anh Lê Đăng H4, sinh năm 1973; địa chỉ: Số 441/90/2A đường L1, phường B1, quận B, thành phố H5, có mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của anh Lê Đăng H4: Luật sư Đặng Văn C – Văn phòng luật sư C1 thuộc Đoàn luật sư thành phố H, có mặt.

3.7. Chị Thiều Thị L2, sinh năm 1974; địa chỉ: Số 441/90/2A đường L1, phường B1, quận B, thành phố H5, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm và các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ, nguyên đơn ông Lê Đăng G trình bày:

Ông là con của cụ Lê Đăng T8 (sinh năm 1910, chết năm 1960) và cụ Nguyễn Thị T9 (sinh năm 1912, chết năm 1990). Cụ T8 và cụ T9 có 05 người con chung gồm: ông Lê Đăng H1, sinh năm 1940; ông Lê Đăng N, sinh năm 1943; bà Lê Thị N1, sinh năm 1949; ông Lê Đăng G, sinh năm 1952 và ông Lê Đăng Kim, sinh năm 1954 (đã hy sinh năm 1975 khi chưa có vợ, con).

Quá trình chung sống, cụ T8 và cụ T9 có tạo dựng được khối tài sản là quyền sử dụng đất có diện tích 638,8m² tại Thôn T2, xã T3, huyện V1, tỉnh V (gồm các thửa 853, tờ bản đồ 05 và thửa 154, tờ bản đồ 01) cùng tài sản trên đất. Khi chết hai cụ không để lại di chúc mà chỉ nói miệng là để lại phần đất phía trước (tức thửa 154, tờ bản đồ 01) cho ông Lê Đăng H1 và phần đất phía sau (tức thửa 853 (theo bản đồ 299 là thửa 153), tờ bản đồ 05) cho ông G. Sau khi bố mẹ ông chết các anh chị em trong gia đình thống nhất tạm giao cho ông Lê Đăng H1 trông nom đất đai và thờ tự bố mẹ. Ngày 24/4/2017, bốn anh chị em ông đã họp bàn gia đình tiến hành lập vi bằng ghi nhận về nguồn gốc và thực trạng thửa đất. Ngày 22/6/2017 tại nhà ông Lê Đăng H1, các anh chị em

ông G đã họp gia đình và đi đến thống nhất phân chia di sản của bố mẹ ông để lại như sau:

Ông Lê Đăng H1 được thừa hưởng phần đất phía trước (tức thửa 154, tờ bản đồ 01, diện tích 396m²). Hiện nay thửa đất này đứng tên anh Lê Đăng H4.

Ông Lê Đăng G được thừa hưởng phần đất phía sau (tức thửa số 853, tờ bản đồ 05, diện tích 242,8m²). Hiện nay thửa đất này đứng tên ông Lê Đăng H1.

Tuy nhiên sau khi phân chia đất, ông G phát hiện thửa đất trên đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lê Đăng H1 và anh Lê Đăng H4. Anh H4 không đồng ý trả lại đất cho các thừa kế. Do đó ông Lê Đăng G có đơn khởi kiện đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của cụ Lê Đăng T8 và Nguyễn Thị T9 để lại gồm thửa đất số 853, tờ bản đồ số 05, diện tích 242,8m² và thửa đất số 154, tờ bản đồ số 01, diện tích 396m² tại Thôn T2, xã T3, huyện V1, tỉnh V cho 04 người con của cụ T8 và cụ T9 để lại theo quy định pháp luật, ông đề nghị được chia bằng hiện vật và không đề nghị chia thừa kế đối với tài sản trên đất. Đồng thời, đề nghị Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ) số CA516823 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V cấp ngày 07/9/2015 cho ông Lê Đăng H1 và hủy GCNQSDĐ số R890706 do Ủy ban nhân dân huyện V1 cấp ngày 30/11/2001 cho anh Lê Đăng H4.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Lê Đăng H1 là anh Lâm Quang Đ trình bày: Ông H1 thống nhất với phần trình bày của ông G về nguồn gốc thửa đất, quá trình chung sống bố mẹ ông tạo dựng được khối tài sản như ông G trình bày là đúng. Khi bà Lê Thị M còn sống, ông H1 và bà M đều mua cho các con đất ra ở riêng. Năm 2011 bà M chết, năm 2012 do sức khỏe ông H1 yếu nên con trai cả của ông H1 là anh Lê Đăng T7 chuyển về quê chăm nom và sống với ông H1. Năm 2017, 04 anh chị em ông H1 họp gia đình thống nhất phân chia đất đai của bố mẹ. Nội dung buổi họp đúng như ý nguyện của bố mẹ ông và đúng như ông G trình bày. Sau khi họp gia đình, ông G có yêu cầu ông H1 bàn giao đất nhưng ông H1 chưa thực hiện được do thửa đất mà ông đang ở hiện nay đứng tên anh Lê Đăng H4, còn thửa của ông G thì ông đang đứng tên. Ông khẳng định mọi giấy tờ thủ tục liên quan đến việc cấp GCNQSDĐ là do vợ ông là bà M và các con ông tự ý thực hiện, ông không hề biết.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông G, quan điểm của ông H1 cũng nhất trí chia di sản thừa kế của cụ T8 và cụ T9 để lại. Để thực hiện di nguyện của bố mẹ, ông đề nghị Tòa án chia cho ông thửa đất số 154, tờ bản đồ số 01 mà hiện nay ông đang sử dụng để ông tiếp tục thờ cúng tổ tiên, đối với tài sản trên đất ông không đề nghị chia.

Đối với yêu cầu hủy GCNQSDĐ số CA516823 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V cấp ngày 07/9/2015 cho ông Lê Đăng H1 và hủy GCNQSDĐ số R890706 do Ủy ban nhân dân huyện V1 cấp ngày 30/11/2001 cho anh Lê Đăng H4 quan điểm của ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người đại diện hợp pháp của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V là ông Nguyễn Hoài Đức trình bày: Ông Lê Đăng H1 được Ủy ban nhân dân huyện V1 cấp GCNQSDĐ lần đầu số R998130, số vào sổ: 0401 QSDĐ/Số 765QĐ.UB; đối với thửa đất số 153, tờ bản đồ số 01, diện tích 281,0m² (trong đó: 200m² đất ở và 81,0m² đất CLN) thửa đất có địa chỉ tại xã T3, huyện V1.

Ngày 06/8/2015, ông Lê Đăng H1 nộp hồ sơ đề nghị cấp đổi GCNQSDĐ số R998130 tại UBND xã T3 và chuyển hồ sơ về Văn phòng đăng ký đất đai - chi nhánh V1 giải quyết. Sau khi kiểm tra hiện trạng sử dụng đất, đối chiếu với bản đồ địa chính, diện tích thửa đất do ông Lê Đăng H1 đang sử dụng là 242,8m² (giảm 38,2m²) so với diện tích được cấp giấy chứng nhận, nguyên nhân do sai số trong đo đạc và gia đình đồng ý cấp đổi giấy chứng nhận theo diện tích thực tế (có Biên bản kiểm tra hiện trạng giữa UBND xã T3 và ông Lê Đăng H1 cùng các hộ tiếp giáp tham gia, ký xác nhận).

Ngày 24/8/2015, Văn phòng đăng ký đất đai - chi nhánh V1 chuyển hồ sơ đề nghị cấp đổi giấy chứng nhận của ông Lê Đăng H1 đến Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh V, ngày 07/9/2015 Sở Tài nguyên và Môi trường V ký duyệt giấy chứng nhận số phát hành CA516823, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CS00271 cho ông Lê Đăng H1, địa chỉ: Trung Hưng, thị xã Sơn Tây, Hà Sơn Bình, đối với thửa đất số 853, tờ bản đồ số 05, diện tích 242,8m² (Bản đồ địa chính theo hệ tọa độ VN-2000 trong đó: 200m² đất ở và 42,8m² đất trồng cây lâu năm) theo quy định.

Sở Tài nguyên và Môi trường đã thực hiện thủ tục hành chính cấp đổi GCNQSDĐ theo thẩm quyền quy định tại Điều 105 Luật Đất đai 2013; Điều 76 Nghị định 43/2014/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai. Hồ sơ đầy đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận theo điểm k, khoản 1, Điều 99 Luật Đất đai 2013; trình tự thực hiện theo Điều 76 - Nghị định 43/2014/NĐ-CP; Thành phần hồ sơ đầy đủ Khoản 1 Điều 10 Thông tư 24/2014/TT-BTNMT. Vì vậy, đề nghị Toà án nhân dân tỉnh V giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người đại diện hợp pháp của UBND huyện V1, ông Hoàng Tuấn Tam trình bày: Về hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho ông Lê Đăng H4 gồm có: Biên bản số 01/BB-UB ngày 18/01/2001 về việc kết thúc công khai hồ sơ đăng ký đất; Quyết định số 200/QĐ-UB ngày 28/5/2001 của UBND xã T3 về việc thành lập hội đồng đăng ký đất xã T3; Biên bản xét duyệt của hội đồng đăng ký đất đai ngày 30/10/2001 đến ngày 03/11/2001 của Hội đồng đăng ký đất đai xã T3; Thông báo số 01/TB-UB ngày 03/11/2001 của UBND xã T3 về việc niêm yết công khai hồ sơ đăng ký đất đai; Danh sách các chủ sử dụng đất đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận; Tờ trình số 12/TT-UB ngày 26/11/2001 về việc cấp GCNQSDĐ và giải quyết các trường hợp chưa đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ; Quyết định số 765/QĐ-UB ngày 30/11/2001 của UBND huyện V1 về việc cấp GCNQSDĐ đất thổ cư cho 710 hộ gia đình, cá nhân tại xã T3; GCNQSDĐ số 90706 cấp ngày 30/11/2001 do

UBND huyện V1 cấp cho ông Lê Đăng H4 tại thửa đất số 154, tờ bản đồ số 01, diện tích 396m² tại xã T3, huyện V1, tỉnh V.

Về trình tự thủ tục: Theo hồ sơ địa chính do UBND xã T3 cung cấp thể hiện: Tại sổ cấp GCNQSDĐ do UBND xã T3 cung cấp trang số 115, chủ sử dụng Lê Đăng H4, tờ bản đồ số 01, thửa số 154, diện tích 396m² (200m² đất ở, 196m² đất vườn). Tại Sổ mục kê lập năm 1997, thửa số 154, chủ sử dụng Lê Đăng H4, diện tích 396m² (đất ở 200m², đất vườn 196m²).

Ngày 28/5/2001, theo đề nghị của UBND xã T3, UBND huyện V1 đã ban hành Quyết định số 200/QĐ-UB về việc thành lập Hội đồng đăng ký đất đai xã T3 để tiến hành các thủ tục đăng ký đất đai, xét cấp GCNQSDĐ cho các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn xã.

Ngày 30/10/2001, trên cơ sở đơn xin đăng ký ruộng đất của các hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trên địa bàn xã T3, Hội đồng đăng ký đất đai xã T3 đã tổ chức xét duyệt đơn đăng ký và có Biên bản xét duyệt thống nhất biểu quyết đề nghị duyệt cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thổ cư cho 710 hộ gia đình đủ điều kiện với tổng diện tích là 243.802m², trong đó có ông Lê Đăng H4 – Thôn T2 với diện tích là 396m² tại thửa đất số 154, tờ bản đồ số 01.

Căn cứ kết quả xét duyệt, ngày 03/11/2001 UBND xã T3 ban hành Thông báo số 01/TB-UB về việc công khai hồ sơ đăng ký đất của các hộ gia đình, cá nhân đủ điều kiện. Sau thời hạn 15 ngày công khai, UBND xã T3 không nhận được bất cứ đơn thư khiếu nại hay ý kiến nào về hồ sơ đăng ký đất đai, việc này thể hiện tại Biên bản số 01/BB-UB ngày 18/11/2001 của UBND xã T3 về việc kết thúc công khai hồ sơ đăng ký đất.

Ngày 26/11/2001, UBND xã T3 đã lập Tờ trình số 12/TT-UB về việc cấp GCNQSDĐ và giải quyết các trường hợp chưa đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ. Xét Tờ trình số 12/TT-UB của UBND xã T3 và Biên bản kiểm tra hồ sơ xét duyệt đăng ký đất ngày 19/11/2001 của Sở Địa chính tỉnh V, UBND huyện V1 đã ban hành Quyết định số 765/QĐ-UB ngày 30/11/2001 về việc cấp GCNQSDĐ cho 710 hộ gia đình, cá nhân đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ tại UBND xã T3. Ông Lê Đăng H4 - Thôn T2, xã T3 đủ điều kiện được cấp GCNQSDĐ và nằm trong danh sách các cá nhân đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận theo Quyết định số 765/QĐ-UB ngày 30/11/2001 của UBND huyện V1.

Như vậy, việc UBND huyện V1 cấp GCNQSDĐ cho ông Lê Đăng H4 đối với thửa đất số 154, tờ bản đồ số 01, diện tích 396m² tại Thôn T2, xã T3, huyện V1, tỉnh V là đúng quy định tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2001.

Nay ông G khởi kiện yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Lê Đăng H4, quan điểm của UBND huyện V1 đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Lê Đăng N, bà Lê Thị N1 trình bày: Ông bà thống nhất với phần trình bày của ông G về nguồn gốc thửa đất, di sản bố mẹ ông bà để lại như ông G trình bày là đúng. Tháng 6 năm 2017, bốn anh chị em trong gia đình họp gia đình để thống nhất phân chia quyền sử dụng đất là di sản của bố mẹ ông bà để lại theo di nguyện của bố mẹ, đó là: Để lại phần đất phía trước (tức thửa 154, tờ bản đồ 01) cho ông Lê Đăng H1 và phần đất phía sau (tức thửa 853, tờ bản đồ 05) cho ông G. Tuy nhiên, sau khi họp gia đình thì phát hiện giấy tờ đất không đúng, thửa đất giao cho ông G đứng tên ông H1, thửa đất giao cho ông H1 đứng tên anh H4. Việc anh H4 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như nào thì ông bà không nắm được và cũng không biết ai là người đi làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận. Đến nay anh H4 không đồng ý trả lại thửa đất trên cho ông H1. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông G, quan điểm của ông N và bà N1 đều nhất trí và xin để lại toàn bộ kỹ phần thừa kế của ông bà trong khối di sản chung của bố mẹ để lại cho ông G và ông H1 và không yêu cầu phải thanh toán bất kỳ khoản tiền gì.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Lê Đăng T7 trình bày: Anh là con của ông Lê Đăng H1 và bà Lê Thị M (chết năm 2011). Ông H1 và bà M có 06 người con gồm: Lê Thị Sợi, Lê Đăng T7, Lê Đăng Hùng, Lê Đăng Dũng, Lê Đăng H4 và Lê Thị Hiền. Về nguồn gốc thửa đất tranh chấp như ông G trình bày, khi còn sống bà M là mẹ anh để nguyên trạng không sử dụng phần đất sau vườn (là thửa 853), thửa đất phía trước có nhà để sau này thờ cúng, tuy nhiên đến năm 2013 mọi người trong gia đình mới biết anh H4 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với thửa đất trên và hiện nay anh H4 vẫn không có thiện chí trả lại thửa đất. Anh nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông G và đề nghị Tòa án xem xét giải quyết.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Lê Đăng H4 trình bày: Anh là con của ông Lê Đăng H1 và bà Lê Thị M. Năm 1992 anh lập gia đình và kết hôn, sau khi kết hôn anh vẫn ở chung cùng bố mẹ trên thửa đất số 154, tờ bản đồ 01, diện tích 396m² tại Thôn T2, xã T3, huyện V1, tỉnh V. Về nguồn gốc thửa đất anh được biết trước đây là của ông bà nội anh là cụ Lê Đăng T8 và cụ Nguyễn Thị T9 để lại cho bố anh là ông Lê Đăng H1 vì ông H1 là con trưởng nên được giao đất có nhà để thờ cúng tổ tiên. Tất cả các anh chị em của anh đều được bố mẹ cho đất và ra ở riêng, anh là con út nên ở với bố mẹ từ khi còn nhỏ đến năm 1992 anh lập gia đình, năm 1996 anh được bố mẹ mua và làm nhà cho ra ở riêng tại thửa đất khác. Sau này anh được bố mẹ làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 154, trình tự thủ tục cấp GCNQSDĐ là do bố mẹ anh đứng ra kê khai và đi làm chứ anh không trực tiếp đi làm, hàng năm anh vẫn đóng thuế đầy đủ.

Khoảng năm 2012 anh và vợ con vào miền Nam làm ăn thì anh trai anh là Lê Đăng T7 về sinh sống cùng bố anh. Nay ông G khởi kiện yêu cầu hủy GCNQSDĐ đứng tên anh và yêu cầu chia di sản thừa kế của các cụ để lại thì quan điểm của anh không nhất trí vì trước đây do ông G công tác và sinh sống tại

Hà Nội nên đã bán lại thửa đất phía sau nhà của ông G cho bố mẹ anh, bố mẹ anh đã trả tiền cho ông G nhưng là anh em trong gia đình nên không có giấy tờ gì. Đối với thửa đất này bố mẹ anh đã cho anh, hàng năm anh là người đóng thuế, mọi người đều biết và không ai có ý kiến gì. Nếu Tòa án chia di sản thừa kế phần đất đang đứng tên anh thì anh đề nghị sang lại thửa đất đứng tên ông H1 cùng đồng sở hữu là các con ông H1 chứ anh không đồng ý chỉ đứng tên một mình ông H1 vì ông H1 đã viết sẵn di chúc sang cho riêng anh T7.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Thiều Thị L2 thống nhất với trình bày của anh H4 và không bổ sung gì.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2020/DS-ST ngày 22 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh V đã quyết định:

Áp dụng Điều 217, Điều 219 Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ đối với yêu cầu độc lập của anh Lê Đăng T7 về việc đề nghị Tòa án tuyên hủy GCNQSDĐ số hiệu R890706 do UBND huyện V1 cấp ngày 30 tháng 11 năm 2001 cho anh Lê Đăng H4 đối với thửa đất số 154, tờ bản đồ số 01, diện tích 396m² tại Thôn T2, xã T3, huyện V1 và đề nghị Tòa án công nhận hiệu lực pháp lý của Biên bản làm việc ngày 19 tháng 3 năm 2013, công nhận cho anh T7 là chủ sử dụng hợp pháp đối với thửa đất số 154, tờ bản đồ số 01, diện tích 396m² tại Thôn T2, xã T3, huyện V1.

Căn cứ khoản 5 Điều 26, Điều 34, Điều 37, Điều 228, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 32 Luật Tố tụng H1nh chính; Điều 612, Điều 649, Điều 650, Điều 651 và Điều 660 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Đăng G.

1. Xác định cụ Lê Đăng T8 chết năm 1960, cụ Nguyễn Thị T9 chết năm 1990, không để lại di chúc. Di sản của cụ T8, cụ T9 để lại là thửa đất số 154, tờ bản đồ số 01, diện tích 482,9m² (gồm có 200m² đất ở và 282,9m² đất vườn) và thửa đất số 853, tờ bản đồ số 05, diện tích 242,8m² (gồm có 200m² đất ở và 42,8m² đất vườn) tại Thôn T2, xã T3, huyện V1, tỉnh V.

Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Lê Đăng T8, cụ Nguyễn Thị T9 gồm có: Ông Lê Đăng H1, ông Lê Đăng N, ông G và bà Lê Thị N1.

Công nhận việc tự nguyện của ông Lê Đăng N, bà Lê Thị N1 cho ông Lê Đăng H1 và ông Lê Đăng G toàn bộ phần thừa kế được hưởng.

Chia cho ông Lê Đăng H1 được hưởng thừa kế là quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 154, tờ bản đồ số 01, diện tích 482,9m² (gồm 200m² đất ở và 282,9m² đất vườn) tại Thôn T2, xã T3, huyện V1, tỉnh V.

Chia cho ông Lê Đăng G được hưởng thừa kế là quyền sử dụng đất thuộc thửa 853, tờ bản đồ số 05, diện tích 242,8m² (gồm 200m² đất ở và 42,8m² đất vườn) tại Thôn T2, xã T3, huyện V1, tỉnh V.

(Có sơ đồ chi tiết kèm theo)

Công nhận sự thỏa thuận giữa ông Lê Đăng H1, ông Lê Đăng N, ông Lê Đăng G và bà Lê Thị N1 về việc không ai phải thanh toán chênh lệch tài sản.

2. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA516823, sổ vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CS00271 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V cấp ngày 07/9/2015 đứng tên ông Lê Đăng H1 đối với thửa đất số 853, tờ bản đồ số 05 tại Thôn T2, xã T3, huyện V1, tỉnh V;

Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R890706, sổ vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 0399 QSDĐ/số 765QĐ.UB do Ủy ban nhân dân huyện V1 cấp ngày 30/11/2001 đứng tên anh Lê Đăng H4 đối với thửa đất số 154, tờ bản đồ số 01 tại Thôn T2, xã T3, huyện V1, tỉnh V.

Ông Lê Đăng H1, ông Lê Đăng G có quyền đến cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, thi hành án và thông báo quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 23/12/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Lê Đăng H4 có đơn kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh Lê Đăng H4 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Đề nghị hội đồng xét xử xem xét không hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên anh Lê Đăng H4 vì chưa đủ căn cứ xác định nhà đất tranh chấp là di sản thừa kế, anh H4 đã được xác lập quyền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đề nghị sửa bản án sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì di sản không còn.

Các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho anh Lê Đăng H4 có ý kiến thể hiện: theo sổ mục kê, sổ địa chính thì toàn bộ thửa đất đều đứng tên ông Lê Đăng H1 (không có tên của các cụ); các đương sự thừa nhận đất di sản đã được phân chia nên di sản thừa kế không còn. Mặc dù ông H1 không thừa nhận đã cho anh H4 nhưng anh H4 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng trình tự và thủ tục. Đề nghị HĐXX chấp nhận kháng cáo của anh Lê Đăng H4, sửa bản án sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội sau khi phân tích tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thấy Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở. Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các bên đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, sau khi thảo luận và nghị án;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn là ông Lê Đăng G khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Lê Đăng T8 và cụ Nguyễn Thị T9 để lại theo pháp luật và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V cấp cho ông Lê Đăng H1 và hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện V1 cấp cho anh Lê Đăng H4. Tòa án nhân dân tỉnh V thụ lý giải quyết vụ án, xác định quan hệ pháp luật là “Tranh chấp thừa kế tài sản và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” là đúng quy định tại khoản 5 Điều 26, Điều 34 Bộ luật Tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được làm trong hạn luật định nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V, Ủy ban nhân dân huyện V1, tỉnh V và một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác đều đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không phải vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt họ theo quy định tại Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét kháng cáo của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[3.1] Cụ Lê Đăng T8 chết năm 1960, cụ Nguyễn Thị T9 chết năm 1990 không để lại di chúc. Ngày 18 tháng 9 năm 2018 ông Lê Đăng G khởi kiện chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ T8 và cụ T9. Theo quy định tại khoản 1 Điều 623 của Bộ luật Dân sự 2015, hướng dẫn tại Mục I của Giải đáp một số vấn đề nghiệp vụ số 01 ngày 05 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân tối cao là trong thời hiệu khởi kiện.

[3.2]. Về nguồn gốc đất:

Tại Sổ mục kê lập năm 1997, trang 160 thể hiện: Thửa đất số 153 (nay là thửa 853), chủ sử dụng là ông Lê Đăng H1 diện tích sử dụng $281m^2$ (đất ở $200m^2$, đất vườn $81m^2$); thửa số 154, chủ sử dụng Lê Đăng H4, diện tích $396m^2$ (đất ở $200m^2$, đất vườn $196m^2$).

Tại sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) lập năm 2001, trang số 72 thể hiện: Thứ tự cấp giấy 0399, chủ sử dụng Lê Đăng H4, diện tích $396m^2$, tờ bản đồ số 01, thửa số 154; thứ tự cấp giấy 0401, chủ sử dụng Lê Đăng H1, diện tích $281m^2$, tờ bản đồ số 01, thửa số 153.

Ngày 07/9/2015, Sở Tài nguyên và Môi trường V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lê Đăng H1, đối với thửa đất số 853, tờ bản đồ số 05, diện tích $242,8m^2$ (trong đó có $200m^2$ đất ở và $42,8m^2$ đất trồng cây lâu năm) về diện tích khi cấp đổi giảm $38,2m^2$ so với diện tích được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước đó, nguyên nhân do sai số trong đo đạc.

Theo trình bày ông H1 và anh H4 thì mặc dù ông H1 và anh H4 là người đứng tên trong hồ sơ quản lý địa chính và trong Giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất nêu trên nhưng ông H1, anh H4 không kê khai và không phải là người làm thủ tục đề nghị cấp GCNQSDĐ, ông H1 cũng không làm thủ tục cấp đổi GCNQSDĐ, việc ông được cấp GCNQSDĐ là do bà M vợ ông tự ý đứng ra kê khai. Tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm anh H4 cũng khẳng định toàn bộ thủ tục kê khai đứng tên trong hồ sơ đất đai cũng như thủ tục cấp GCNQSDĐ cho anh, anh không biết và anh cũng chưa bao giờ được cầm GCNQSDĐ, toàn bộ thủ tục là do mẹ anh bà M trực tiếp và tự ý làm.

Như vậy, mặc dù thửa đất số 154, tờ bản đồ số 01, diện tích 396m² và thửa đất số 853, tờ bản đồ 05 diện tích 242,8m² tại Thôn T2, xã T3, huyện V1 đã được Ủy ban nhân dân huyện V1 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh Lê Đăng H4, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh V cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lê Đăng H1 nhưng các bên đương sự đều thừa nhận đất có nguồn gốc của cụ T8 và cụ T9 để lại. Việc ông H1 và anh H4 được cấp GCNQSDĐ trong khi không kê khai, không làm đơn đề nghị cấp GCNQSDĐ, không được sự đồng ý của hàng thừa kế thứ nhất của cụ T8 và cụ T9 là không đúng quy định của pháp luật, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đồng thừa kế. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện V1 cấp cho anh H4 và Sở Tài nguyên và Môi trường cấp cho ông H1, xác định hai thửa đất trên là di sản thừa kế của cụ T8 và cụ T9 để lại là có căn cứ.

Sau khi cụ T8 và cụ T9 chết, ông H1 là người trực tiếp quản lý di sản. Các đương sự ở hàng thừa kế thứ nhất của cụ T8 và cụ T9 đều thừa nhận các cụ chết không để lại di chúc. Việc cụ T9 trước khi chết có nói miệng để lại phần đất phía trước (tức thửa 154 hiện nay) cho ông H1 là con trưởng, còn phần đất phía sau (thửa 153 theo bản đồ 299 nay là thửa 853 theo bản đồ địa chính hệ tọa độ VN - 2000) cho ông G nhưng sau đó trong gia đình chưa có văn bản, giấy tờ thể hiện việc phân chia di sản. Các anh chị em trong gia đình thống nhất bằng miệng tạm giao cho ông H1 là người trông nom đất đai và thờ tự bố mẹ. Đến ngày 22/6/2017, bốn người con của cụ T8, cụ T9 mới họp gia đình thống nhất phân chia thửa đất theo di nguyện của mẹ để lại nhưng không được người có quyền lợi liên quan là anh Lê Đăng H4 đồng thuận nên phát sinh tranh chấp. Do đó không có căn cứ xác định di sản thừa kế của cụ T8 và cụ T9 đã được phân chia và không còn di sản để chia thừa kế như ý kiến của người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho anh Lê Đăng H4 tại phiên tòa.

Quá trình giải quyết vụ án các đương sự đều thống nhất không đề nghị giải quyết đối với toàn bộ tài sản được tạo lập trên thửa đất số 154, tờ bản đồ số 01 và thửa 853, tờ bản đồ 05 tại Thôn T2, xã T3; đồng thời không yêu cầu giải quyết công sức đối với công duy trì, tôn tạo di sản, các đương sự chỉ yêu cầu giải quyết đối với quyền sử dụng đất là di sản của cụ T8 và cụ T9 để lại nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét đối với công sức và tài sản trên đất là phù hợp.

Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 03 tháng 3 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh V thể hiện: Diện tích hiện trạng của thửa đất 853, tờ bản

đồ 05 là 242,8m². Diện tích hiện trạng của thửa đất 154, tờ bản đồ 01 là 482,9m² (tăng 86,9m² so với GCNQSDĐ cấp cho anh H4). Qua xác minh, Ủy ban nhân dân xã T3 cung cấp: Theo bản đồ địa chính quản lý đất đai tại địa phương (bản đồ 299) thì hình thể thửa đất 154, tờ bản đồ số 01 phù hợp với hiện trạng thẩm định đo đạc ngày 03 tháng 3 năm 2020. Phần diện tích đất tăng là do sai số đo đạc, sở dĩ có sự sai số là do trước đây thửa 153 (nay là thửa 853) và thửa 154 do ông H1 quản lý không có ranh giới, phía trước là nhà ông H1, phía sau là vườn, ranh giới của thửa 153 (853) và thửa 154 chỉ thể hiện trên bản đồ. Thửa đất ông H1 sử dụng với các hộ liền kề từ trước đến nay không có tranh chấp về mốc giới, ông H1 vẫn quản lý toàn bộ thửa đất này theo đúng thực trạng và phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Do đó, cần xác định di sản của cụ T8, cụ T9 để lại có tổng diện tích là 725,7m² gồm: thửa 154 có diện tích 482,9m² (trong đó có 200m² đất ở và 282,9m² đất vườn) và thửa 853 có diện tích 242,8m² (trong đó 200m² đất ở và 42,8m² đất vườn).

[3.3] Về chia di sản thừa kế của cụ T8 và cụ T9:

Do cụ T8 và cụ T9 chết không để lại di chúc nên di sản của cụ T8 và cụ T9 được chia đều cho hàng thừa kế thứ nhất của hai cụ là ông H1, ông N, ông G và bà N1. Tuy nhiên, ông N, bà N1 tự nguyện để lại toàn bộ phần di sản của ông bà được hưởng cho ông H1 và ông G, không yêu cầu ông H1, ông G phải thanh toán chênh lệch tài sản; ông H1, ông G đồng ý nhận kỷ phần của ông N, bà N1 cho, đồng thời ông H1, ông G thỏa thuận chia cho ông H1 thửa đất số 154, tờ bản đồ số 01, diện tích 482,9m² (gồm 200m² đất ở và 282,9m² đất vườn) có giá trị 416.974.000đ (2.000.000đ/01m² đất ở; 60.000đ/01m² đất vườn); chia cho ông G thửa 853, tờ bản đồ số 05, diện tích 242,8m² (gồm 200m² đất ở và 42,8m² đất vườn) có giá trị 402.568.000đ (2.000.000đ/01m² đất ở; 60.000đ/01m² đất vườn), không ai phải thanh toán chênh lệch tài sản cho nhau. Sự thỏa thuận của các đương sự về việc chia di sản thừa kế là tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên đã được Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận.

Từ những phân tích đánh giá trên, Hội đồng xét xử xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Do đó không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Đăng H4 cũng như ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh H4; Giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên tòa.

Về án phí: Anh Lê Đăng H4 kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Từ những nhận định trên,

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Đăng H4. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2020/DS-ST ngày 22 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh V.

2. Về án phí: Anh Lê Đăng H4 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Ghi nhận anh H4 đã nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo Biên lai thu số 0009768 ngày 23/12/2020 của Cục thi hành án dân sự tỉnh V.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

*** Nơi nhận:**

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh V;
- VKSND tỉnh V;
- Cục THADS tỉnh V;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Vũ Thị Thu Hà